FireAnt

CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM: MKP)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	29,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,100
SL cổ phiếu LH	25,268,221
KLGD BQ 20 phiên (CP)	64,155
% sở hữu nước ngoài	15.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	748
P/E	51.3
EPS	577

	YTD	1T	3T	6T
MKP	2.1%	-2.0%	3.9%	2.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

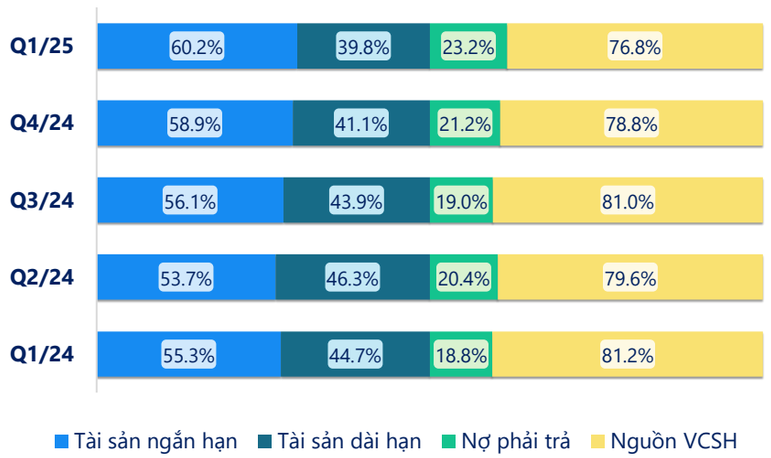

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

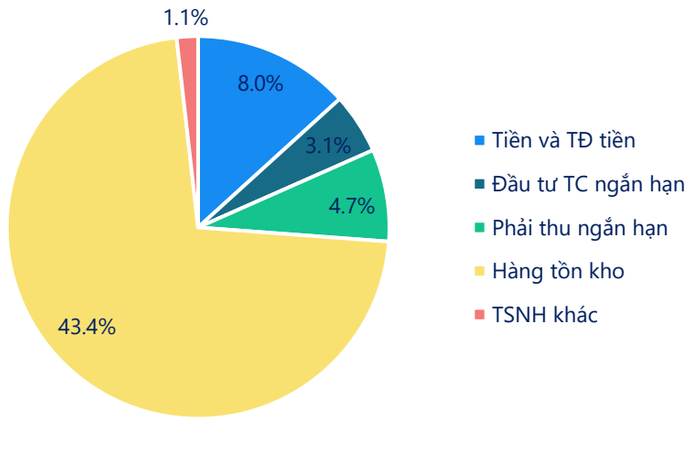

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

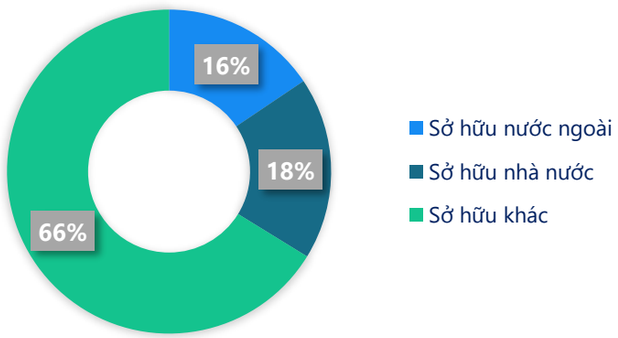

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

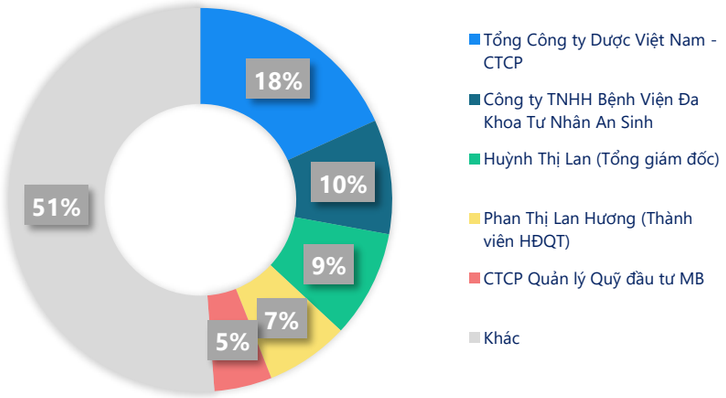

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

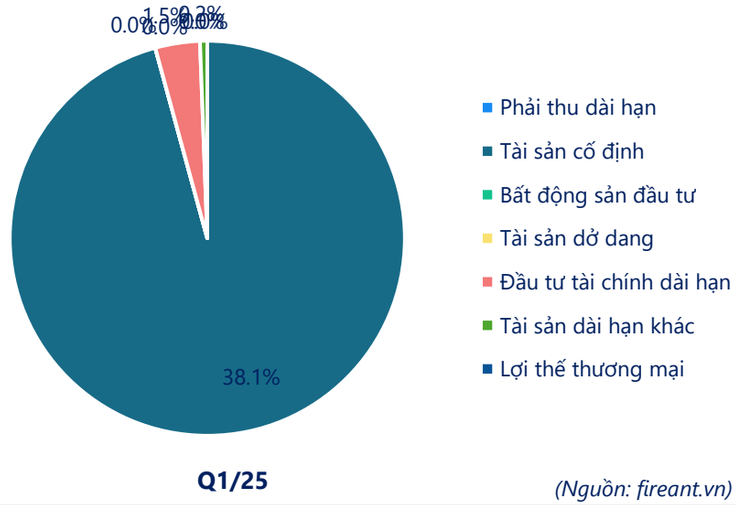

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM: MKP)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

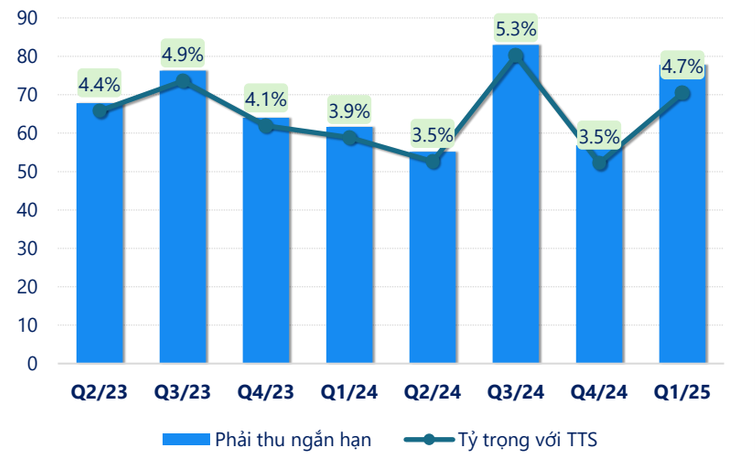

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

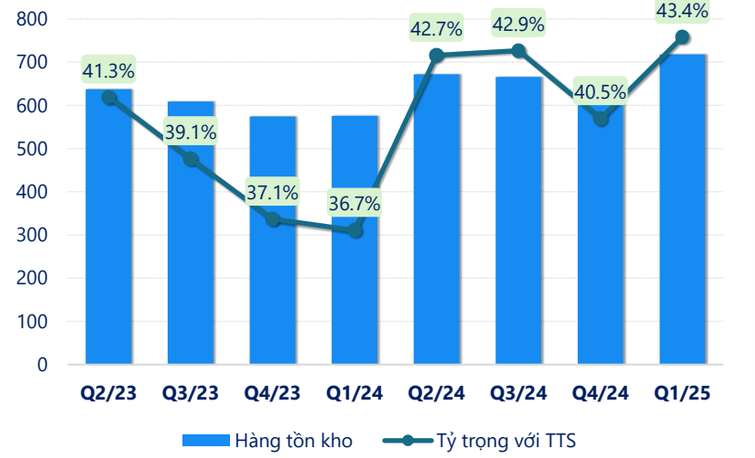

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

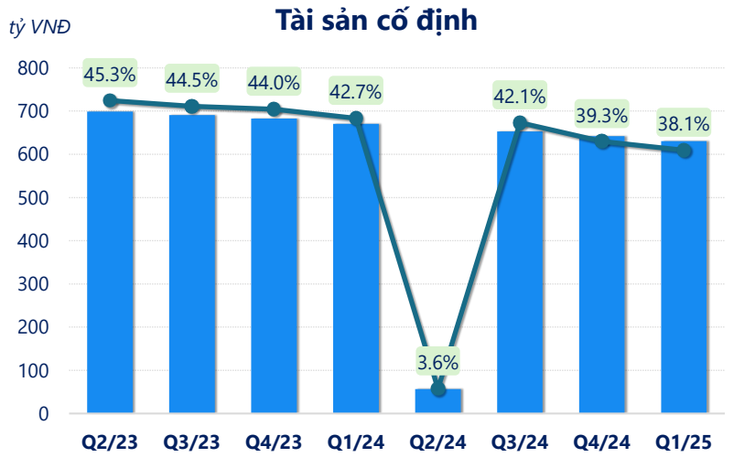

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

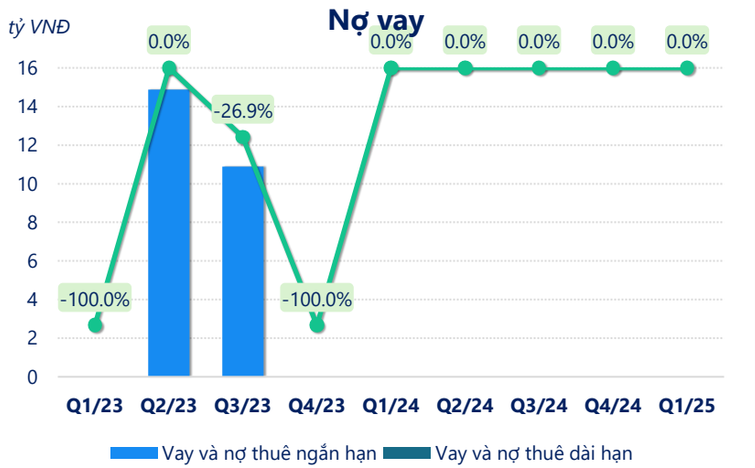

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

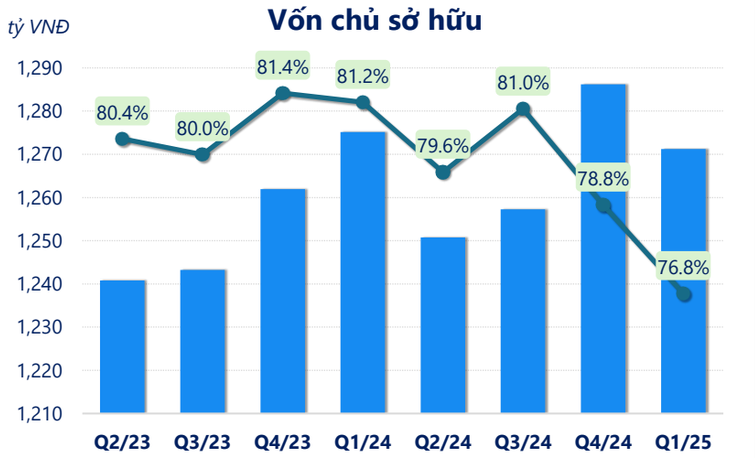

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM: MKP)

Kết quả kinh doanh

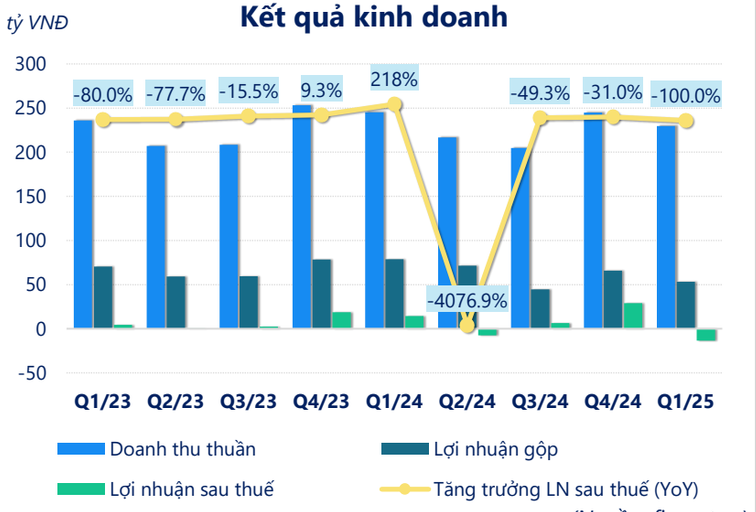

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

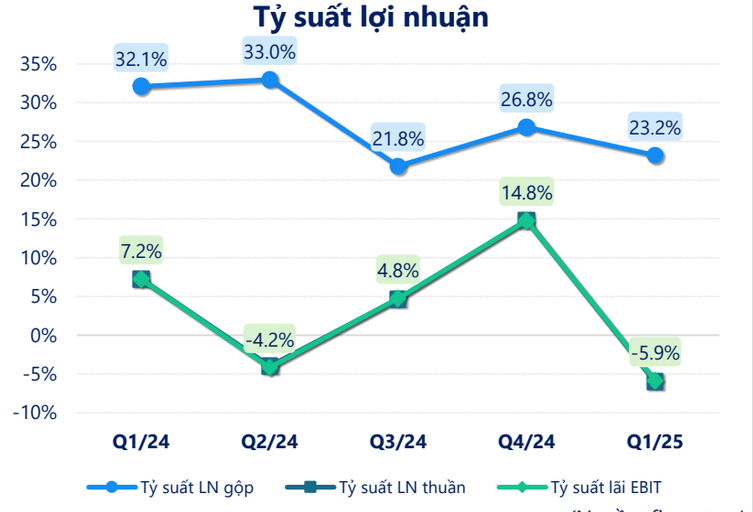

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

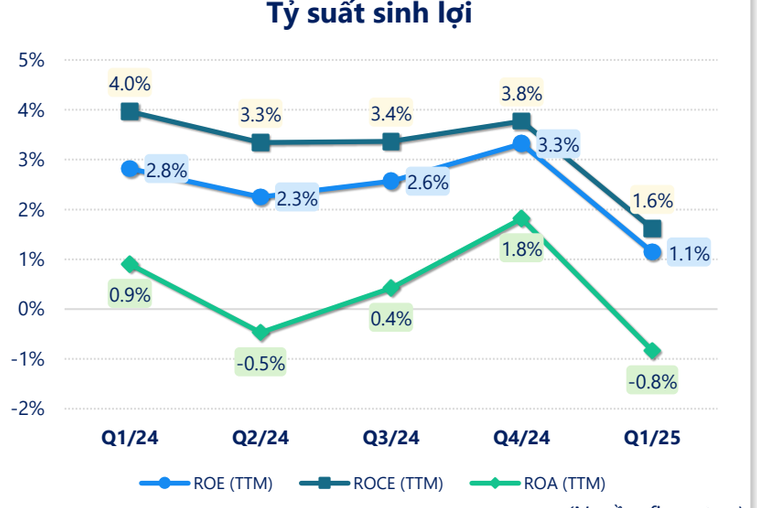

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

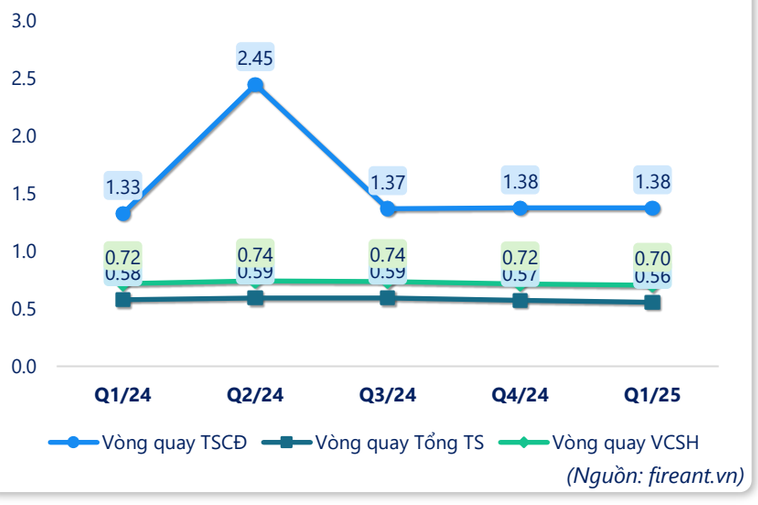

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

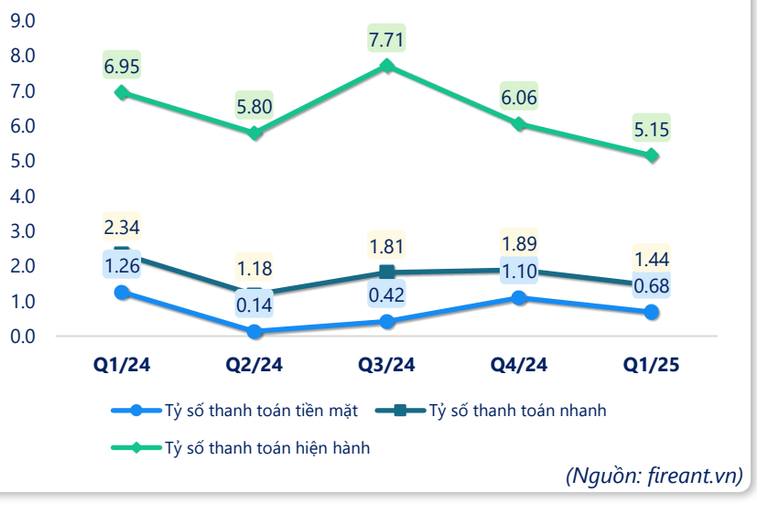

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

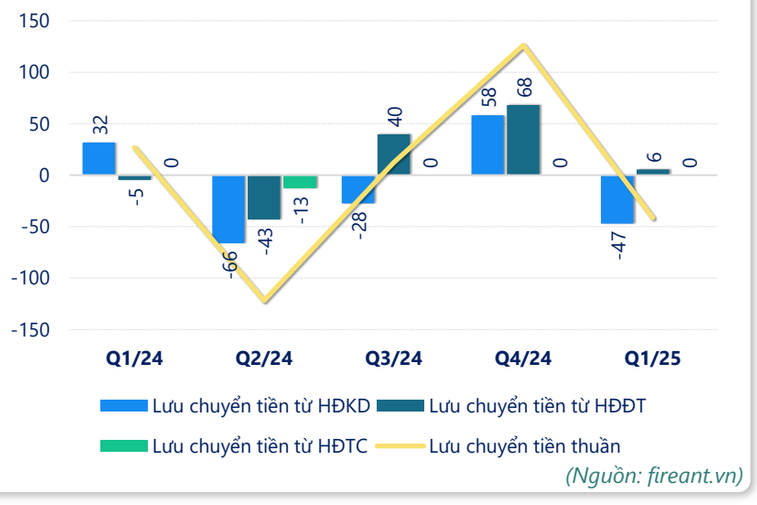

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM: MKP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,656**	**1,632**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	997	961	3.7%
Tiền và tương đương tiền	132	174	-23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.9	55.9	-8.9%
Phải thu ngắn hạn	77.8	55.6	39.8%
Hàng tồn kho	718	662	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	14.1	27.3%
Tài sản dài hạn	**659**	**670**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	631	642	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.00	0.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.1	24.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.92**	**4.37**	**-10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	347	10.8%
Nợ ngắn hạn	**193**	**160**	**20.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	102	64.2	59.2%
Nợ dài hạn	191	187	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,271**	**1,285**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,271**	**1,285**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	245	217	205	245	230
Giá vốn hàng bán	167	145	160	179	176
Lợi nhuận gộp	78.7	71.4	44.7	65.7	53.3
Doanh thu HĐTC	0.43	1.67	25.9	38.1	1.33
Chi phí TC	1.40	26.3	0.01	0.90	0.40
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.2	32.4	25.4	26.3	31.0
Chi phí QLDN	33.8	23.0	35.6	40.4	37.0
LN thuần từ HĐKD	17.7	-8.64	9.54	36.3	-13.8
Lợi nhuận khác	0.03	-0.41	0.21	-0.04	0.32
LN trước thuế	17.8	-9.05	9.75	36.2	-13.5
Lợi nhuận sau thuế	14.2	-7.36	6.52	28.9	-13.5
LNST của CĐ cty mẹ	14.2	-7.36	6.52	28.9	-13.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.7	-66.1	-27.5	58.3	-47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.84	-43.0	39.6	68.0	5.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-12.6	0	0	0
Tiền đầu kỳ	130	157	34.6	47.2	174
Lưu chuyển tiền thuần	**26.9**	**-122**	**12.0**	**126**	**-41.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.62	0.62	0.23	0
Tiền cuối kỳ	157	34.6	47.2	174	132

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic